

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP**

Số: 4253/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Vấp, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về tạm giao tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;
Giao dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số .../TTr-TCKH ngày 29 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giao tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) cho 64 đơn vị theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Giao chỉ tiêu dự toán thu-chi năm 2022.



1. Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 28.271.680.000 đồng; được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương được thực hiện theo quy định hiện hành,

2. Tổng chi: 613.484.995.490 đồng, trong đó:

2.1 Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang: 110.893.299.340 đồng.

2.2 Tổng chi ngân sách: 502.591.696.150 đồng, trong đó:

+ Chi thường xuyên (nguồn 13): 458.452.258.120 đồng,

+ Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14, tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương): 8.700.604.520 đồng,

+ Cấp bù chênh lệch học phí theo Nghị quyết 25/2018/NQ-HĐND: 10.182.960.000 đồng,

+ Kinh phí ngân sách thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14): 10.320.645.420 đồng,

+ Chi không thường xuyên (nguồn 12): 14.935.228.090 đồng.

(Phụ lục mã số tên đơn vị và số liệu chi tiết dự toán thu-chi năm 2022 từng đơn vị đính kèm);

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

2.1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2022 theo đúng quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách;

2.2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, kho bạc Nhà nước quận và thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành;

2.3. Việc chấp hành kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ Luật Kế toán, các chế định và dự toán chi tiết phân bổ nêu tại điểm 2.2 trên đây;

Điều 3. Thực hiện theo Điều 40 - Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

"a) Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022, đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 thực hiện báo cáo cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt phương án tự chủ tài chính;

b) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp."

Sau khi phương án tự chủ tài chính được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận sẽ giao tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 năm cho đơn vị theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước quận Gò Vấp, Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Thư*

Nơi nhận:

- Như điều 5; “để thực hiện”
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND;
- Sở Tài chính;
- CT UB.MTTQVN quận; “để giám sát”
- Lưu: VT, P.TCKH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trí Dũng





PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ
(theo hành kèm Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Mã số đơn vị sự nghiệp	Đơn vị	DỰ TOÁN THU NĂM 2022	TỔNG CHI NĂM 2022	Tổng sử dụng nguồn CCTL 2021 chuyển sang năm 2022 của đơn vị chi NQ 03	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2022	Chi thường xuyên NGUỒN 13	TỔNG NGUỒN 14	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương)	Cấp bù học phí	Kinh phí NQ03	Chi không thường xuyên NGUỒN 12
			I	2-3+4	3	4-5+6+10	5	6-7+8+9	7	8	9	10
		A	27.784.080.000	599.197.792.000	109.619.499.530	489.578.292.470	453.175.178.560	28.608.413.820	8.482.230.170	10.182.960.000	9.943.223.650	7.794.700.090
1	1127053	622-075	IT, GDNS-GDIX	7.193.217.990	1.568.219.040	5.624.998.950	5.505.897.150	70.609.920	70.609.920	0	0	48.491.880
2	1071105	622-075	Trường Bè đường giáo dục	1.781.377.190	155.800.360	1.625.576.830	1.412.109.120	213.467.710	17.840.250	0	195.627.460	0
3	1038461	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	5.617.134.280	824.051.240	4.793.083.040	4.592.220.020	200.863.020	55.500.000	0	145.363.020	0
4	1038559	622-071	Trường Mầm non Hòa Lan	6.914.230.730	1.096.690.420	5.817.540.310	5.643.295.950	174.244.360	95.500.000	0	78.744.360	0
5	1038729	622-071	Trường Mầm non Hòa Mi	8.536.699.100	993.877.980	7.542.821.120	6.962.678.370	580.142.750	85.500.000	0	494.642.750	0
6	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	7.143.109.440	1.080.568.650	6.062.540.790	5.875.842.220	186.698.570	69.250.000	0	117.448.570	0
7	1037892	622-071	Trường Mầm non Thụy Tiến	6.126.025.070	754.167.780	5.371.857.290	4.939.998.490	431.858.800	64.500.000	0	367.358.800	0
8	1043454	622-071	Trường Mầm non Hương Dương	6.864.602.800	737.601.080	6.127.001.720	5.583.035.030	543.966.690	91.500.000	0	452.466.690	0
9	1043126	622-071	Trường Mầm non Sơn Hồng	3.977.575.650	510.879.650	3.466.706.000	3.297.078.910	178.627.090	54.250.000	0	242.828.910	0
10	1043450	622-071	Trường Mầm non Hòa Sen	4.699.853.490	710.395.260	3.989.458.230	3.832.954.320	116.503.710	68.250.000	0	48.253.710	0
11	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yên	7.798.378.890	116.813.570	7.681.565.320	6.340.818.750	1.341.743.570	97.000.000	0	1.041.743.570	0
12	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	5.584.586.960	847.736.990	4.736.849.970	4.411.817.520	325.032.450	68.000.000	0	257.032.450	0
13	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	2.89.440.000	738.881.610	4.401.597.960	4.141.654.260	257.943.700	49.500.000	0	208.443.700	0
14	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	5.19.120.000	801.898.840	6.354.994.260	5.771.995.910	582.998.350	88.000.000	0	494.998.350	0
15	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	1.190.880.000	1.825.819.970	10.506.436.350	10.139.069.770	367.366.580	195.000.000	0	606.225.400	0
16	1043125	622-071	Trường Mầm non Hòa Hồng	603.000.000	570.539.650	6.415.321.720	5.708.096.320	707.225.400	101.000.000	0	172.366.580	0
17	1071100	622-071	Trường Mầm non Hùng Nhung	773.280.000	9.888.303.850	8.217.121.710	8.088.421.110	128.750.000	128.750.000	0	362.626.960	0
18	1080928	622-071	Trường Mầm non Vầng Anh	711.720.000	1.021.821.440	6.861.692.880	6.378.565.920	483.126.960	120.500.000	0	367.162.600	0
19	1080928	622-071	Trường Mầm non Hoàng Sen	898.200.000	5.333.333.030	7.010.884.340	6.817.034.730	193.849.610	150.000.000	0	43.849.610	0
20	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	440.640.000	561.753.160	4.771.579.570	4.304.166.970	441.412.600	74.250.000	0	147.763.720	0
21	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	820.800.000	1.258.744.150	7.010.884.340	6.817.034.730	193.849.610	150.000.000	0	25.883.010	0
22	1120463	622-071	Trường Mầm non Hòa Phương Đô	611.640.000	4.943.022.140	4.078.817.370	4.004.367.370	74.250.000	100.000.000	0	147.763.720	0
23	1124079	622-071	Trường Mầm non Tương Vi	286.920.000	3.140.959.030	5.979.896.170	5.732.132.450	247.763.720	100.000.000	0	25.883.010	0
24	1062963	622-071	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Huệ	720.720.000	846.816.340	6.826.576.670	6.294.516.490	71.883.010	46.000.000	0	409.325.180	0
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Huệ	16.598.761.420	3.504.065.180	13.094.696.240	12.641.319.130	531.825.180	122.500.000	0	584.564.730	0
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	9.500.624.220	1.444.432.640	8.056.191.580	7.119.570.940	722.064.710	137.500.000	0	919.229.530	0
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Nữu Í	7.831.174.420	707.113.810	7.124.060.610	5.838.548.970	1.034.529.530	115.500.000	0	237.750.420	0
28	1069220	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	12.584.176.240	2.360.599.850	8.954.597.860	8.545.047.440	171.800.000	207.600.000	0	160.747.360	0
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Xuân	9.117.380.430	2.590.318.510	9.993.857.730	9.625.510.370	207.600.000	207.600.000	0	255.705.760	0
30	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	15.045.958.430	2.206.061.580	12.839.896.850	11.463.088.370	1.098.563.880	263.100.000	0	835.465.880	0
31	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	10.790.687.700	1.870.094.210	7.033.349.890	6.758.834.250	1.100.563.880	263.100.000	0	278.242.650	0
32	1043444	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	8.903.454.830	2.152.691.210	8.637.996.490	8.249.593.580	183.100.000	130.100.000	0	144.415.640	0
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	15.170.003.710	3.166.669.580	12.003.334.130	11.583.045.290	258.900.000	258.900.000	0	205.302.910	0
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	21.986.572.080	4.451.680.150	17.534.891.930	16.867.310.530	376.400.000	376.400.000	0	161.388.840	0
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	11.987.977.270	2.312.540.130	9.475.694.030	9.090.945.040	190.900.000	190.900.000	0	291.181.400	0
36	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	8.380.849.320	2.163.284.720	9.396.362.850	9.012.755.160	197.100.000	197.100.000	0	186.507.690	0
37	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	17.047.470.600	3.503.700.430	13.543.770.170	13.006.625.970	159.600.000	159.600.000	0	49.871.700	0
38	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	9.717.882.520	1.882.635.260	7.297.183.040	7.025.048.950	167.000.000	167.000.000	0	213.326.590	0
39	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	8.431.314.080	1.980.420.980	6.698.205.680	6.457.525.580	343.200.000	343.200.000	0	97.480.100	0
40	1043443	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	9.717.882.520	1.882.635.260	7.297.183.040	7.025.048.950	167.000.000	167.000.000	0	194.879.490	0
41	1069268	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	6.337.144.090	1.200.289.500	5.010.383.790	4.751.191.890	156.150.150	156.150.150	0	71.150.150	0
42	1038358	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thông	13.884.121.790	2.956.958.640	10.927.163.150	9.647.526.340	820.600.000	147.100.000	0	28.734.410	0
43	1122167	622-072	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.222.157.700	1.943.688.310	7.278.469.390	6.534.861.300	94.240.000	94.240.000	0	671.400.000	0
44	1122166	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.007.100.000	14.636.991.050	11.556.081.100	10.286.313.310	872.080.000	158.560.000	0	424.080.000	0
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.070.280.000	3.080.909.950	11.556.081.100	10.286.313.310	872.080.000	158.560.000	0	325.288.090	0
46	1067963	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.351.080.000	3.653.077.100	13.525.108.350	12.092.520.820	1.100.880.000	200.160.000	0	397.087.790	0
47	1067964	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.351.080.000	3.653.077.100	13.525.108.350	12.092.520.820	1.100.880.000	200.160.000	0	331.707.510	0

Đơn vị: đồng